

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỖ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020-



CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỖ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020-



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Quyết Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Hóa	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lê Minh Cường	Thành viên
Ông Phan Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm kể từ ngày 16/06/2020
Bà Trần Thu Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm kể từ ngày 16/06/2020
Ông Nguyễn Viết Thịnh	Thành viên BKS	Bổ nhiệm kể từ ngày 16/06/2020
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên BKS	

Kế toán trưởng

Bà Hồ Thị Thanh Thanh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
- Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Số: 167/2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021 trình bày từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3660-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.844.794.296	73.053.404.096
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.670.368.695	17.050.466.947
Tiền	111		9.670.368.695	12.050.466.947
Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	30.318.550.685	29.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.318.550.685	29.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.975.267.374	25.405.618.091
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	30.087.471.180	28.312.757.732
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		319.163.900	188.300.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.145.368.451	722.938.247
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(7.576.736.157)	(3.818.377.888)
Hàng tồn kho	140	9	410.404.957	342.279.932
Hàng tồn kho	141		410.404.957	342.279.932
Tài sản ngắn hạn khác	150		470.202.585	755.039.126
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	170.598.333	535.160.819
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	299.604.252	219.878.307
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.034.396.716	18.030.718.991
Các khoản phải thu dài hạn	210		113.077.764	32.445.566
Phải thu dài hạn khác	216	8	113.077.764	32.445.566
Tài sản cố định	220		12.801.318.952	16.874.645.625
Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.725.318.959	16.708.145.628
- Nguyên giá	222		62.344.686.251	69.980.665.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.619.367.292)	(53.272.519.850)
Tài sản cố định vô hình	227	11	75.999.993	166.499.997
- Nguyên giá	228		579.572.000	579.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(503.572.007)	(413.072.003)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.120.000.000	1.120.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		300.000.000	300.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		820.000.000	820.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		-	3.627.800
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	3.627.800
TỔNG TÀI SẢN	270		86.879.191.012	91.084.123.087

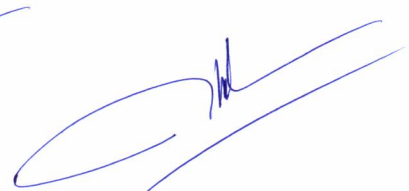
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.377.149.164	17.483.966.931
Nợ ngắn hạn	310		17.344.479.164	17.451.296.931
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	11.984.845.476	12.175.404.473
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.610.891.325	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	448.583.090	316.276.928
Phải trả người lao động	314		1.837.744.824	2.865.114.372
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	462.100.158	414.314.929
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.000.314.291	1.680.186.229
Nợ dài hạn	330		32.670.000	32.670.000
Phải trả dài hạn khác	337	14	32.670.000	32.670.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.502.041.848	73.600.156.156
Vốn chủ sở hữu	410	15	69.502.041.848	73.600.156.156
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.192.308.333	2.915.387.108
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.419.333.515	30.794.369.048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.874.244.761	23.871.338.426
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		545.088.754	6.923.030.622
TỔNG NGUỒN VỐN	440		86.879.191.012	91.084.123.087




Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021


Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng


Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	86.461.682.920	120.638.309.718
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.461.682.920	120.638.309.718
Giá vốn hàng bán	11	17	77.389.529.370	99.096.715.412
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.072.153.550	21.541.594.306
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.247.528.547	2.143.495.993
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	12.718.985.861	15.343.744.435
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(1.399.303.764)	8.341.345.864
Thu nhập khác	31	20	2.048.143.078	680.775.119
Chi phí khác	32	21	1.121.556	331.136.527
Lợi nhuận khác	40		2.047.021.522	349.638.592
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		647.717.758	8.690.984.456
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	102.629.004	1.767.953.834
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		545.088.754	6.923.030.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	138	1.577
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	138	1.577



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		95.302.591.451	145.579.073.403
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(64.758.305.871)	(104.370.502.208)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(16.833.217.258)	(19.291.613.096)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(182.354.949)	(2.139.041.875)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		839.119.944	517.723.301
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11.445.871.775)	(9.405.176.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.921.961.542	10.890.462.629
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.424.563.440)	(4.475.900.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.171.417.003	1.268.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.318.550.685)	(34.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.500.000.000	8.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.436.722.328	1.618.604.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		365.025.206	(27.589.295.454)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.667.085.000)	(3.603.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.667.085.000)	(3.603.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(380.098.252)	(20.302.002.825)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	17.050.466.947	37.352.469.772
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	16.670.368.695	17.050.466.947



Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174, do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010 với mức Vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng). Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/06/2017.

Địa chỉ trụ sở chính: 242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Ngày 11/08/2016, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu ký số 80/2016/GCNCP-VSD, với tổng số lượng chứng khoán đăng ký là 4.050.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn là SAC.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2020 là 166 cán bộ công nhân viên đang làm việc.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ đóng gói;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán và cho thuê thiết bị.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 BÊN LIÊN QUAN

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2020 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	125.097.267	304.665.204
Tiền gửi không kỳ hạn	9.545.271.428	11.745.801.743
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	5.000.000.000
	16.670.368.695	17.050.466.947

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	170.598.333	535.160.819
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.116.390	67.086.300
- Chi phí kiểm định	-	53.985.166
- Các khoản khác	58.481.943	414.089.353
Dài hạn	-	3.627.800
- Các khoản khác	-	3.627.800
	170.598.333	538.788.619

DUYỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 : thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	30.318.550.685	30.318.550.685	29.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 3 tháng	30.318.550.685	30.318.550.685	29.500.000.000	-

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.120.000.000	1.120.000.000	1.120.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	820.000.000	820.000.000	820.000.000	-
Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Gàì Gòn Bến Tre	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	620.000.000	620.000.000	620.000.000	-



QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

c thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	30.087.471.180	(7.576.736.157)	28.312.757.732	(3.818.377.888)
Công ty Cổ Phần Liên Kết Toàn Cầu PWT	2.653.160.070	-	1.921.467.685	-
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	10.403.991.222	(4.822.814.917)	9.418.302.471	(3.789.072.888)
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	4.091.425.490	-	4.117.388.707	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.629.533.610	-	2.329.837.110	-
Công ty Xuất nhập khẩu B&K Việt Nam	5.423.492.480	(2.711.746.240)	5.423.492.480	-
Chi nhánh Công ty Xi Măng Nghi Sơn tại Thành Phố Hồ Chí Minh	1.275.513.600	-	1.363.729.400	-
Công Ty TNHH INTERFLOUR Việt Nam	14.960.000	-	1.190.746.215	-
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	1.314.568.379	-	2.104.020.959	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.280.826.329	(42.175.000)	443.772.705	(29.305.000)
Dài hạn	-	-	-	-
	30.087.471.180	(7.576.736.157)	28.312.757.732	(3.818.377.888)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	8.035.527.479	-	8.556.791.876	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	4.091.425.490	-	4.117.388.707	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.629.533.610	-	2.329.837.110	-
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	1.314.568.379	-	2.104.020.959	-

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

Chi tiết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.145.368.451	-	722.938.247	-
- Tạm ứng cho nhân viên	25.410.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.619.141.325	-	58.250.000	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	10.401.513	-
- Phải thu ngắn hạn khác	500.817.126	-	654.286.734	-
- <i>Lãi dự thu</i>	411.837.534	-	595.000.000	-
- <i>Phải thu khác</i>	88.979.592	-	59.286.734	-
Dài hạn	113.077.764	-	32.445.566	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	113.077.764	-	32.445.566	-
Cộng	2.258.446.215	-	755.383.813	-

HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	62.148.848	-	57.219.173	-
Công cụ, dụng cụ	341.312.110	-	277.962.760	-
Hàng hóa	6.943.999	-	7.097.999	-
	410.404.957	-	342.279.932	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

c thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	213.120.000	5.348.593.090	63.631.506.612	667.797.266	119.648.510	69.980.665.478
- Mua trong năm	-	213.430.400	1.665.000.000	209.000.000	-	2.087.430.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	(858.392.844)	(8.403.753.837)	(461.262.946)	-	(9.723.409.627)
31/12/2020	213.120.000	4.703.630.646	56.892.752.775	415.534.320	119.648.510	62.344.686.251
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(181.192.856)	(4.739.588.862)	(47.755.998.772)	(476.090.850)	(119.648.510)	(53.272.519.850)
- Khấu hao trong năm	(42.624.000)	(497.695.600)	(5.189.553.258)	(31.100.016)	-	(5.760.972.874)
- Thanh lý, nhượng bán	-	858.392.847	8.094.469.639	461.262.946	-	9.414.125.432
31/12/2020	(223.816.856)	(4.378.891.615)	(44.851.082.391)	(45.927.920)	(119.648.510)	(49.619.367.292)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	31.927.144	609.004.228	15.875.507.840	191.706.416	-	16.708.145.628
31/12/2020	(10.696.856)	324.739.031	12.041.670.384	369.606.400	-	12.725.318.959

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 30.799.915.367 đồng (Tại ngày 31/12/2019 số tiền là: 23.903.937.652 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	579.572.000	579.572.000
31/12/2020	<u>579.572.000</u>	<u>579.572.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(413.072.003)	(413.072.003)
- Khấu hao trong năm	(90.500.004)	(90.500.004)
31/12/2020	<u>(503.572.007)</u>	<u>(503.572.007)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	<u>166.499.997</u>	<u>166.499.997</u>
31/12/2020	<u>75.999.993</u>	<u>75.999.993</u>

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	11.984.845.476	11.984.845.476	12.175.404.473	12.175.404.473
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	1.780.277.374	1.780.277.374	2.502.654.352	2.502.654.352
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xếp dỡ và Vận tải Quang Minh	1.455.094.135	1.455.094.135	896.171.835	896.171.835
- CN Khu Vực Phía Nam Công ty CP Đầu tư & Phát triển Logistics Vinashin	5.285.138.080	5.285.138.080	5.285.138.080	5.285.138.080
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận Tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	-	-	188.856.672	188.856.672
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lợi Việt Phong	1.727.199.923	1.727.199.923	1.300.303.673	1.300.303.673
- Phải trả người bán khác	1.737.135.964	1.737.135.964	2.002.279.861	2.002.279.861
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	11.984.845.476	11.984.845.476	12.175.404.473	12.175.404.473
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.874.636.767	1.874.636.767	2.943.463.725	2.943.463.725
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	1.780.277.374	1.780.277.374	2.502.654.352	2.502.654.352
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa Vũng Tàu	7.742.150	7.742.150	7.933.600	7.933.600
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	9.744.070	9.744.070	40.804.360	40.804.360
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	76.873.173	76.873.173	203.214.741	203.214.741
- Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	-	-	188.856.672	188.856.672

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	284.295.490	2.919.499.994	2.765.057.757	438.737.727
- Thuế thu nhập cá nhân	31.981.438	657.174.231	679.310.306	9.845.363
	316.276.928	3.576.674.225	3.444.368.063	448.583.090
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
	219.878.307	102.629.004	182.354.949	299.604.252
	219.878.307	102.629.004	182.354.949	299.604.252

(*) Thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ trong năm là 6.018.671.081 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	462.100.158	414.314.929
- Kinh phí công đoàn	48.820.200	48.421.000
- Bảo hiểm xã hội	195.273.462	-
- Bảo hiểm y tế	48.725.050	12.078.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.269.400	1.182.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.012.046	352.633.929
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	<i>112.769.000</i>	<i>258.667.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>39.243.046</i>	<i>93.966.929</i>
Dài hạn	32.670.000	32.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.670.000	32.670.000
	494.770.158	446.984.929

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	40.500.000.000	(609.600.000)	2.573.110.036	29.212.208.179	71.675.718.215
- Lãi trong năm	-	-	-	6.923.030.622	6.923.030.622
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	342.277.072	(5.340.869.753)	(4.998.592.681)
+ Phải trả cổ tức	-	-	-	(3.950.900.000)	(3.950.900.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.047.692.681)	(1.047.692.681)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	342.277.072	(342.277.072)	(342.277.072)
31/12/2019	40.500.000.000	(609.600.000)	2.915.387.108	30.794.369.048	73.600.156.156
01/01/2020	40.500.000.000	(609.600.000)	2.915.387.108	30.794.369.048	73.600.156.156
- Lãi trong năm	-	-	-	545.088.754	545.088.754
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	276.921.225	(4.920.124.287)	(4.643.203.062)
+ Phải trả cổ tức	-	-	-	(3.950.900.000)	(3.950.900.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(692.303.062)	(692.303.062)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	276.921.225	(276.921.225)	(276.921.225)
31/12/2020	40.500.000.000	(609.600.000)	3.192.308.333	26.419.333.515	69.502.041.848

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	20.828.000.000	20.828.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	2.025.000.000	2.025.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thịnh Vượng Việt Nam	3.245.000.000	3.245.000.000
- Các cổ đông khác	14.402.000.000	14.402.000.000
	40.500.000.000	40.500.000.000

15.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	4.920.124.287	5.340.869.753

15.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99.100	99.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.950.900	3.950.900
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

15.5 CÁC QUỸ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.192.308.333	2.915.387.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu	86.461.682.920	120.638.309.718
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	86.461.682.920	120.638.309.718
	86.461.682.920	120.638.309.718
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 26.1)</i>	26.761.821.804	82.363.319.898

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hoạt động cung cấp dịch vụ	77.389.529.370	99.096.715.412
	77.389.529.370	99.096.715.412

18. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.047.528.547	2.043.495.993
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.000.000	100.000.000
	2.247.528.547	2.143.495.993

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	12.718.985.861	15.343.744.435
Chi phí nhân viên quản lý	5.797.132.411	7.530.018.789
Chi phí vật liệu quản lý	116.345.046	259.487.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	423.956.592	417.156.945
Trích lập dự phòng	3.758.358.269	3.352.970.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.877.380	1.116.591.365
Chi phí quản lý khác	1.539.316.163	2.667.519.481

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý tài sản cố định sau khi trừ chi phí	2.045.415.805	210.302.831
Phạt vi phạm hợp đồng	-	13.000.000
Các khoản khác	2.727.273	457.472.288
	2.048.143.078	680.775.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	8.002.899
Các khoản chi phí khác	1.121.556	323.133.628
	1.121.556	331.136.527

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	647.717.758	8.690.984.456
Các khoản chi phí không được khấu trừ	285.346.556	248.784.715
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	200.000.000	100.000.000
-Cổ tức được chia	200.000.000	100.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	733.064.314	8.839.769.171
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	146.612.863	1.767.953.834
Giảm 30% thuế theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	43.983.859	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	102.629.004	1.767.953.834

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	545.088.754	6.923.030.622
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	692.303.062
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.950.900	3.950.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	138	1577

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 chưa có số liệu để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 là 1.577 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 trước điều chỉnh là 1.752 VND/CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.225.103.187	6.347.885.641
Chi phí nhân công	12.008.516.205	22.572.582.843
Khấu hao tài sản cố định	5.427.516.286	6.583.705.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.358.752.642	70.049.030.863
Chi phí bằng tiền khác	17.369.641.050	8.887.254.791
	77.389.529.370	114.440.459.847

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
2	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
3	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
4	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
5	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - XN Lai dất tàu biển	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
6	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
7	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
8	Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết
9	Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
10	Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
11	Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
12	Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
13	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

26.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Đào Quyết Tiến	Chủ tịch	43.200.000	28.800.000
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch Quý 1	-	14.400.000
Ông Lê Văn Hóa	Thành viên	37.800.000	37.800.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	37.800.000	37.800.000
Ông Lê Minh Cường	Thành viên	37.800.000	37.800.000
Ông Phan Minh Trí	Thành viên	37.800.000	25.200.000
Bà Trương Thu Hà	Thành viên	-	12.600.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng Ban (bổ nhiệm từ 16/06/2020)	24.300.000	16.200.000
Bà Trần Thu Giang	Trưởng Ban (miễn nhiệm từ 16/06/2020)	14.850.000	32.400.000
Ông Nguyễn Viết Thịnh	Thành viên	8.775.000	-
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	16.200.000	10.800.000
Ông Nguyễn Anh Thành	Thành viên	-	5.400.000
Ông Lê Đức Nghĩa	Thư ký HĐQT	16.200.000	10.800.000
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên	-	5.400.000

Thù lao của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc			
Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc	291.512.849	385.900.000
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc	240.950.777	316.400.000
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	240.783.054	319.200.000
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	240.950.777	245.963.636
Thù lao của Kế toán trưởng			
Bà Hồ Thị Thanh Thanh	Kế toán trưởng	174.702.721	44.287.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

26.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng cho bên liên quan	61.473.340.284	82.363.319.898
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	34.711.518.480	52.734.302.375
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	17.624.146.082	22.362.671.314
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	99.888.092	258.083.763
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	64.034.500	34.169.500
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	43.636.361	31.363.635
- Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	8.904.898.269	5.827.318.902
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	1.031.558.709
- Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	25.218.500	83.851.700
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	14.656.110.319	31.005.435.674
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	12.347.483.350	15.767.393.945
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	-	507.808.734
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xi nghiệp Lai dất tàu biển	43.800.000	37.200.000
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải	405.405.000	447.265.568
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	463.449.900	449.515.150
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	93.472.500	85.259.000
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	945.013.749	1.478.283.856
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-	1.800.000
- Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Sài Gòn Bến Tre	357.485.820	12.230.909.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

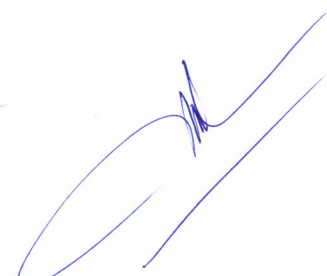
26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

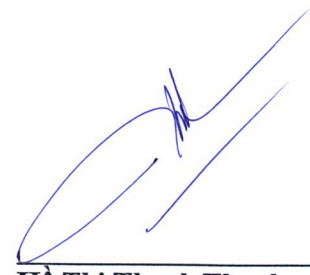
Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.




Phan Minh Trí
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021


Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng


Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

